

Bản án số: 53/2017/HS-ST  
Ngày: 01-9-2017

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Cao Quốc Chiến**

*Thẩm phán:* Ông **Nguyễn Thành Tấn**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông **Danh Đức**

Ông **Đoàn Văn Tâm**

Bà **Lữ Kiều Dung**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Mai** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang** tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hoàng Thái Bình** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 36/TLST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2017/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 8 năm 2017 đối với các bị cáo:

**1. Nguyễn Trung K**, sinh năm: 1980. Nơi cư trú: Lô 5 căn 1, khu thu nhập thấp, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Nguyên Phó giám đốc Phòng bán hàng Kiên L thuộc Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang – Chi nhánh Tổng công ty dịch vụ Viễn Thông; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; con ông Nguyễn Trung S và bà Trần Thị L; vợ: Nguyễn Kim K (đã chết) và 02 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 14/10/2016 (Có mặt).

**2. Lê Phương N**, sinh năm: 1987. Nơi ĐKTT: ấp 7B1, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Chỗ ở: 388/18 Nguyễn Bình K, phường V, thành phố R, Kiên Giang; nghề nghiệp: Nhân viên phòng điều hành nghiệp vụ Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang – Chi nhánh Tổng công ty dịch vụ Viễn Thông; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; con ông Lê Minh T và bà Trần Thị T; chồng: Bùi Hoàng A (đã ly dị) và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt).

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Trung Kiên:*

Luật sư **Phạm Hữu Phan** - Văn phòng luật sư Phạm Hữu Phan - Thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Nguyên đơn dân sự:*

**Tổng công ty dịch vụ viễn thông Việt Nam:**

Đại diện theo pháp luật: Ông **Tô Dũng T**

Chức vụ: Tổng giám đốc tổng công ty dịch vụ viễn thông Việt Nam

Địa chỉ: Số 57, Huỳnh Thúc K, Đống Đ, Hà Nội

Ủy quyền cho ông **Trần Việt Hưng**, sinh năm 1965 (Có mặt).

Chức vụ: Trưởng ban chất lượng – Tổng công ty dịch vụ viễn thông

Địa chỉ: Số 57, Huỳnh Thúc K, Đống Đ, Hà Nội

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn dân sự:*

Luật sư **Phạm Anh Vũ** – Văn phòng luật sư Phạm Anh Vũ – Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

**1. Trung tâm kinh doanh VNPT tỉnh Kiên Giang:**

Đại diện theo pháp luật ông **Trịnh Quang Đ**

Chức vụ: Giám đốc Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang

Ủy quyền cho bà **Trần Thị Liên M**, sinh năm 1974. (Có mặt)

Chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang

Địa chỉ: số 25 đường Điện Biên P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

**2. Phòng bán hàng huyện K thuộc Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang:**

Đại diện ông **Nguyễn Hoàng S**, sinh năm 1982 (Có mặt)

Chức vụ: Giám đốc Phòng bán hàng huyện K.

**3. Ngân hàng thương mại cổ phần A – chi nhánh Kiên Giang**

Đại diện ông: **Trần T**, sinh năm 1986. (Có mặt)

Chức vụ: Trưởng bộ phận pháp lý

Địa chỉ: 451 Nguyễn Trung T, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

**4. Ông Nguyễn Trung S**, sinh năm 1945 (cha ruột bị cáo K) (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang

5. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1954 (Cha vợ bị cáo K) (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Bà **Phan Thị Ngọc V**, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: số 231, tổ 4, khu phố L, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông **Nguyễn Vũ Phước T**, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Lô T, căn 1, khu tập thể bệnh viện đa khoa, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang trực thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Việt Nam có 100% vốn nhà nước, được tách ra từ Công ty Viễn Thông Kiên Giang vào ngày 06/10/2015. Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang được quyền tự thu, tự chi, có tài khoản riêng và hạch toán phụ thuộc với Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông Việt Nam theo mô hình chi nhánh. Ngành nghề kinh doanh bao gồm nhiều mặt hàng, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin...trong đó có thể cào Vinaphone trả trước. Trong quá trình kinh doanh Trung tâm VNPT Kiên Giang (sau đây gọi tắt là Trung tâm kinh doanh) thành lập các Phòng bán hàng ở các huyện, thị, thành phố (Phòng bán hàng khu vực) trên địa bàn toàn tỉnh để phục vụ cho việc kinh doanh, khai thác dịch vụ...

Để đảm bảo quy trình cung ứng thẻ cào Vinaphone trả trước và quản lý dòng tiền, hàng hóa, vật tư; quy trình cập nhật số liệu trên hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS; đồng thời các khoản thu từ nguồn thu bán hàng được nộp ngay (trong ngày) vào tài khoản chuyên thu của Trung tâm kinh doanh tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Kiên Giang và các chi nhánh huyện, thị, thành phố trong tỉnh. Trong các năm 2014, 2015 và 2016, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Giám đốc Trung tâm kinh doanh đã ban hành nhiều văn bản, quy định trong hoạt động kinh doanh đến các phòng bán hàng (đặt trụ sở trên các huyện) trực thuộc Trung tâm kinh doanh, như sau:

Quy trình cung ứng thẻ cào vinaphone trả trước và quản lý dòng tiền, hàng hóa, vật tư được thực hiện theo hướng dẫn số 5131/VNPT-TCKT ngày 21/10/2014 của Tập đoàn Bưu chính viễn thông về quản lý sim, thẻ..; Quy định số 142/QĐ-KHTH-TCKT ngày 24/10/2014 của Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang về hạn mức tồn kho sim thẻ trả trước mạng VNP và cung cấp vật tư hàng hóa cho đơn vị; Hướng dẫn số 150/CV-TTKD-BH ngày 28/10/2014 của Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang về quy trình thực hiện cập nhật số liệu trên hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS; Quy định số 588/TTKD-KHTH-TCKT ngày 14/05/2015 của

Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang quy định về giao thẻ cào vật lý chưa kích hoạt Vinaphone cho các Phòng bán hàng khu vực; Quy định số 1666/QĐ-VNPT-VNP-TCKT ngày 15/11/2015 và quy định số 244/TTKD-VNP-KHKT ngày 24/02/2016 của Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang quy định về chế độ quản lý dòng tiền, hàng hóa, vật tư và Quy định về tổ chức và hoạt động của các Phòng bán hàng khu vực của Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang.

Từ các quy định và văn bản hướng dẫn nêu trên thì hoạt động kinh doanh của các Phòng bán hàng khu vực trực thuộc Trung tâm kinh doanh được thực hiện như sau: Phòng bán hàng khu vực lập kế hoạch bán hàng thẻ cào Vinaphone trả trước (thẻ cào còn gọi là xác thẻ vật lý chưa có tiền) trình Phòng Kế hoạch - Kế toán và Phòng Điều hành - Nghiệp vụ thuộc Trung tâm kinh doanh thẩm định soát xét và Lãnh đạo Trung tâm kinh doanh phê duyệt, sau đó mới đưa sang Phòng Kế hoạch - Kế toán cấp xác thẻ cho Phòng bán hàng khu vực. Nếu có nhu cầu bán thẻ cào cho các đại lý thì Phòng bán hàng khu vực tiếp tục lập phiếu nhu cầu hàng hóa dựa trên số seri trên số thẻ cào đã được nhận trước, gửi về Trung tâm kinh doanh thông qua Phòng Kế hoạch - Kế toán, Phòng Điều hành - Nghiệp vụ thẩm định soát xét và cũng phải có phê duyệt của Lãnh đạo Trung tâm kinh doanh, sau đó mới đưa sang Phòng Điều hành - Nghiệp vụ cho nhân viên phụ trách (Kho chính) chuyển các số seri theo phiếu nhu cầu hàng hóa đã được xét duyệt cho Phòng bán hàng khu vực thông qua hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS. Khi các số seri được chuyển đến Phòng bán hàng khu vực thì Kế toán quản lý kho (Kho phụ) của Phòng bán hàng khu vực xác nhận thẻ trên hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS và chuyển cho các nhân viên phụ trách bán hàng; Nhân viên bán hàng dùng tài khoản cá nhân (gọi tắt là User) để kích hoạt thẻ, lúc này trong thẻ đã có tiền và mang bán cho các đại lý. Khi thẻ đã được kích hoạt mang bán cho các đại lý, nhân viên phụ trách bán hàng phải thu tiền ngay và nộp (trong ngày) vào tài khoản chuyên thu tại chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (Ngân hàng NN và PTNT) và sau đó nhân viên bán hàng đưa giấy nộp tiền cho Kế toán Phòng bán hàng khu vực để Kế toán mở sổ theo dõi việc nộp tiền và đối soát với chi nhánh ngân hàng trên các huyện, thị, thành phố.

Ngày 17/11/2015, Giám đốc Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang có quyết định số 1635, bổ nhiệm Nguyễn Trung K giữ chức vụ Phó Giám đốc phụ trách Phòng bán hàng K (Phòng bán hàng K không có Giám đốc). Theo quy chế hoạt động của các Phòng bán hàng khu vực, K được phân công là quản lý điều hành công tác kinh doanh và tiếp thị bán hàng các sản phẩm của Trung tâm kinh doanh (trong đó có thẻ cào Vinaphone trả trước) tại huyện K. Trong quá trình chỉ đạo, quản lý điều hành Phòng bán hàng K, nhằm mục đích đạt doanh thu cho đơn vị, Nguyễn Trung K giao cho Nguyễn Vũ Phước T (Tổ trưởng bán hàng, thủ kho sim, thẻ) phụ trách bán và phân phát thẻ cào cho các nhân viên phụ trách bán hàng ở các đại lý trong huyện K và chịu trách nhiệm nộp tiền vào tài khoản chuyên thu tại Chi nhánh Ngân hàng đặt tại K. Riêng địa bàn tại R thì K phụ trách bán và trực

tiếp nộp tiền tại Chi nhánh Ngân hàng ở K. Sự phân công, chỉ đạo và giao việc này K có thông qua cuộc họp toàn thể nhân viên khi K về nhận chức vụ Phó Giám đốc phụ trách tại Phòng bán hàng K.

Đối với Lê Phương N là nhân viên của Phòng Điều hành - nghiệp vụ thuộc Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang từ tháng 02 đến tháng 6/2016, N được Lãnh đạo phòng Điều hành – nghiệp vụ Trung tâm kinh doanh giao nhiệm vụ là quản lý việc cung ứng vật tư cho các phòng bán hàng các huyện, thị, thành phố trong tỉnh, trong đó có thẻ cào Vinaphone trả trước; phối hợp kế toán kiểm tra, giám sát hàng hoá đã xuất, dòng tiền nộp về và hàng hoá tồn kho của Phòng bán hàng khu vực.

### **1. Về hành vi tham ô tài sản.**

Trong quá trình điều tra, Nguyễn Trung K khai nhận: Trong thời gian từ ngày 29/12/2015 đến ngày 29/4/2016, Phòng bán hàng K lập 06 kế hoạch bán hàng thẻ cào (còn gọi là xác thẻ) Vinaphone trả trước trình Phòng Kế hoạch - Kế toán và Phòng Điều hành - Nghiệp vụ thuộc Trung tâm kinh doanh thẩm định soát xét và đã được Lãnh đạo Trung tâm kinh doanh phê duyệt, sau đó đưa sang Phòng Kế hoạch - Kế toán cấp thẻ cào cho Phòng bán hàng K 06 lần với 775.200 thẻ cào theo mệnh giá ghi trên xác thẻ có tổng giá trị là 23.000.000.000 đồng. Toàn bộ số thẻ cào này (lúc này thẻ chưa kích hoạt nên trong thẻ chưa có tiền), Nguyễn Trung K trực tiếp nhận bàn giao tại Trung tâm kinh doanh, nhưng K không giao lại cho Nguyễn Vũ Phước T (trong khi T được giao nhiệm vụ phụ trách bán và phân phát thẻ cào,...), để T lập phiếu nhu cầu hàng hoá gửi về Trung tâm xét duyệt theo quy định, bởi:

Theo quy định của Trung tâm kinh doanh, Lê Phương N (nhân viên Phòng Điều hành – nghiệp vụ của Trung tâm kinh doanh, phụ trách chuyển các sổ seri theo số thẻ cào đã nhận cho các Phòng bán hàng khu vực), nhưng khi chuyển seri cho các Phòng bán hàng khu vực phải có phiếu nhu cầu hàng hoá do các Phòng bán hàng khu vực lập và phải thông qua thẩm định soát xét của Phòng Kế hoạch - Kế toán, Phòng Điều hành - Nghiệp vụ và phê duyệt của Lãnh đạo Trung tâm kinh doanh. Do biết được nhiệm vụ của Lê Phương N, K trao đổi riêng với Lê Phương N chuyển cho Kiên các lốc số seri theo số thẻ cào Kiên đã nhận mà không phải thông qua thẩm định, soát xét đúng quy trình của Trung tâm kinh doanh quy định, còn các phiếu nhu cầu hàng hoá K sẽ phục hồi sau cho N thì được N đồng ý và N đã chuyển seri cho K thông qua hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS, cụ thể như sau:

- Lê Phương N chuyển 15 lần cho K (không đúng quy trình) với 451.000 seri theo mệnh giá tiền ghi trên thẻ cào tổng cộng là 12.030.000.000 đồng. Khi các lốc số seri được chuyển về đến Phòng bán hàng K qua hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS, K chỉ đạo kế toán là Phan Thị Ngọc V (phụ trách kho thẻ và được Trung tâm kinh doanh cấp User có mật khẩu riêng) dùng User xác nhận kho; sau đó chuyển sang các User của các nhân viên phụ trách bán hàng K để kích hoạt thì các

thẻ cào vinaphone trả trước mới có giá trị tiền theo mệnh giá in trên thẻ. Do K là Phó Giám đốc phụ trách Phòng bán hàng, nên chỉ được cấp User để theo dõi, kiểm tra việc tạm ứng và nộp tiền của các nhân viên phụ trách bán hàng, chứ không có User để kích hoạt thẻ cào bán cho đại lý. Vì vậy, K chỉ đạo cho T và V là: khi V dùng User xác nhận kho xong (tức là xác nhận 451.000 seri N chuyển về) thì V chuyển các số seri đã nhận được sang User của T. Sau đó, K có trao đổi với T và V là K mượn User và mật khẩu của T để kích hoạt thẻ cào bán cho các đại lý ở thành phố R nhằm đạt chỉ tiêu doanh thu cho đơn vị thì T đồng ý. Cụ thể, K đã mượn User của T để kích hoạt tổng số là 431.500 seri theo mệnh giá tiền ghi trên thẻ cào tổng cộng là 11.644.250.000 đồng, K chỉ đạo cho T thông báo lại cho V làm phiếu xuất kho cho K để theo dõi việc nộp tiền của K. Sau khi đã kích hoạt thẻ thì lúc này thẻ đã có tiền, K liền mang bán cho các đại lý ở thành phố R (gồm: Vũ Thị Lan A, Nguyễn Văn H, Phan Thị V ...) thu được đúng số tiền 11.644.250.000 đồng, nhưng K chỉ nộp vào tài khoản chuyên thu tại chi nhánh Ngân hàng ở K số tiền 6.097.015.000 đồng và trực tiếp nộp tại Phòng Kế hoạch - kế toán của Trung tâm kinh doanh số tiền 117.235.000 đồng, tổng cộng Kiên nộp là 6.214.250.000 đồng, số còn lại 5.430.000.000 đồng K chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Để tránh sự phát hiện của Nguyễn Vũ Phước T, Phan Thị Ngọc V và Trung tâm kinh doanh trong việc Lê Phương N chuyển (không đúng quy trình) 15 lần seri mà Phòng bán hàng K không có lập phiếu nhu cầu hàng hoá theo quy định, K chỉ đạo cho V không đưa những lần V đã xác nhận tổng số 451.000 seri (do N chuyển về) vào sổ sách kế toán để đối chiếu số liệu xuất - nhập - tồn vật tư với phòng Kế hoạch - Kế toán của Trung tâm kinh doanh, với lý do là K đã nộp tiền mặt cho Phòng Kế hoạch - Kế toán của Trung tâm kinh doanh dùng để chi lương, chi hội nghị khách hàng nên không cần đưa vào sổ sách để đối chiếu, nhưng thực tế K không nộp tiền cho Phòng Kế hoạch - Kế toán của Trung tâm kinh doanh.

Sau khi Nguyễn Trung K nộp số tiền 6.214.250.000 đồng, thì lúc này các nhân viên phụ trách bán hàng (Nguyễn Vũ Phước T, Phan Kim L, Trịnh Quốc T, Bùi Thị Thuý H, Trần Thị Bích H) Phòng bán hàng K cũng nộp số tiền 385.750.000 đồng vào tài khoản chuyên thu tại chi nhánh Ngân hàng ở K và Trung tâm kinh doanh, tổng cộng 02 khoản là 6.600.000.000 đồng. Trong số 6.600.000.000 đồng này, K tiếp tục chỉ đạo cho T lập 03 phiếu nhu cầu hàng hoá và K trực tiếp lập 01 phiếu nhu cầu hàng hoá, tổng cộng 04 phiếu nhu cầu hàng hoá với 253.200 seri theo mệnh giá tiền ghi trên thẻ cào tổng cộng là 6.600.000.000 đồng, K trực tiếp đưa cho các Phòng Kế hoạch - Kế toán và Phòng Điều hành - Nghiệp vụ và Lãnh đạo Trung tâm kinh doanh phê duyệt theo đúng quy trình (nhưng mục đích của K là nhằm để phục hồi các phiếu nhu cầu hàng hoá cho Lê Phương N), nên khi Lãnh đạo trung tâm phê duyệt xong, Lê Phương N giữ lại (vì các số seri này trước đó N đã chuyển cho K không đúng quy trình), N gửi qua Phòng kế hoạch – kế toán để theo dõi hạch toán kế toán hàng tháng. Sau đó, K chỉ đạo cho Phan Thị Ngọc V đưa các phiếu nhu cầu hàng hóa này vào sổ sách báo cáo

với Phòng Kế hoạch - Kế toán đúng theo quy định. Vì vậy, khi đối chiếu kế toán giữa Phòng bán hàng Kiên Lương với Phòng Kế hoạch - Kế toán của Trung tâm kinh doanh vào hàng tháng thì số liệu kế toán phù hợp với số liệu theo dõi của Phòng Kế hoạch - kế toán đối với những phiếu nhu cầu hàng hoá (phục hồi) đúng quy trình.

- Ngoài ra vào ngày 04/2/2016 và ngày 15/3/2016: Trung tâm kinh doanh đã cấp chuyển cho Phòng bán hàng K 158.000 seri theo mệnh giá tiền ghi trên thẻ cào tổng cộng là 5.150.000.000 đồng, Phòng bán hàng K có lập 02 phiếu nhu cầu hàng hoá gửi về Trung tâm kinh doanh (thực hiện đúng theo quy trình), nhưng Nguyễn Trung K đã mượn User và mật khẩu của T để kích hoạt 112.718 seri theo mệnh giá tiền ghi trên thẻ cào tổng cộng là 3.756.000.000 đồng, K trực tiếp bán cho các đại lý ở R và nộp vào tài khoản chuyên thu tại Chi nhánh Ngân hàng ở K là số tiền 3.094.650.000 đồng, còn lại số tiền **661.350.000** đồng K chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

\* Tại biên bản đối chiếu số liệu ngày 16/4/2017 giữa Trung tâm kinh doanh, Phòng bán hàng K cùng xác định và được Nguyễn Trung K xác nhận đúng: Từ ngày 04/02/2016 đến 16/05/2016, Trung tâm kinh doanh đã cấp chuyển cho Phòng bán hàng K 17 lần với 610.000 seri theo mệnh giá tiền ghi trên thẻ cào tổng cộng là 17.180.000.000 đồng. Trong đó, Nguyễn Trung K đã nhận 544.218 seri theo mệnh giá tiền ghi trên thẻ cào tổng cộng là 15.400.250.000 đồng, K kích hoạt thẻ và trực tiếp bán cho các đại lý ở thành phố R thu được số tiền 15.400.250.000 đồng; nộp vào tài khoản chuyên thu của Phòng bán hàng K và Trung tâm kinh doanh số tiền 9.308.900.000 đồng, số còn lại **6.091.350.000 đồng** K không nộp mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

\* Ngoài việc chiếm đoạt số tiền bán thẻ cào vinaphone trả trước nêu trên, Nguyễn Trung K còn khai nhận: Vào tháng 3/2016 và tháng 5/2016, Phòng bán hàng K lập 02 phiếu nhu cầu hàng hoá (tài khoản Eload và sim số) trình Phòng Kế hoạch - Kế toán và Phòng Điều hành - Nghiệp vụ thuộc Trung tâm kinh doanh thẩm định soát xét và Lãnh đạo Trung tâm kinh doanh phê duyệt, sau đó mới đưa sang Phòng Kế hoạch - Kế toán cấp cho Phòng bán hàng K tài khoản Eload (tiền nạp trực tiếp vào số điện thoại) số tiền 100.000.000 đồng và 600 sim đầu số 0888 trị giá 59.496.000 đồng. K chỉ đạo Nguyễn Vũ Phước T (do T quản lý tài khoản Eload và sim số) chuyển 95.000.000 tiền Eload và đưa 350 sim đầu số 0888 giá trị 34.706.000 đồng cho K để bán cho các đại lý ở R nhằm đạt chỉ tiêu doanh thu cho Phòng bán hàng K và T đồng ý. Số tiền bán Eload và sim số thu được **129.706.000** đồng, K không nộp tiền vào tài khoản chuyên thu theo quy định mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Trung K đã chiếm đoạt tiền bán thẻ cào Vinaphone trả trước, Eload và sim đầu số 0888 của Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang là **6.221.056.000** đồng (6.091.350 đồng + 129.706.000 đồng), sau khi

đã trừ chiết khấu (5,7% và 5,9%) còn lại tổng số tiền thực tế K chiếm đoạt là **5.868.244.050 đồng**. Trong quá trình điều tra, K đã nộp khắc phục số tiền 317.526.000 đồng.

## **2. Về hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.**

Trong quá trình điều tra, Lê Phương N khai nhận: Trong thời gian từ tháng 2 đến tháng 6/2016, Nguyễn Trung K có nhờ N chuyển seri theo số thẻ cào mà K đã nhận mà không phải lập phiếu nhu cầu hàng hoá theo quy định, K hứa sẽ phục hồi phiếu nhu cầu hàng hoá sau. Với nhiệm vụ phân công, Lê Phương N biết rõ nếu chuyển seri cho K mà không qua thẩm định soát xét của các phòng nghiệp vụ và phê duyệt của Lãnh đạo Trung tâm kinh doanh là không đúng theo quy trình tại Hướng dẫn số 142/QĐ-KHTH-TCKT của Trung tâm kinh doanh. Nhưng do nể nang là đồng nghiệp và tin tưởng K, nên N đồng ý chuyển seri 15 lần khi không có phiếu nhu cầu hàng hoá theo mệnh giá tiền ghi trên thẻ cào tổng cộng là 12.030.000.000 đồng không đúng theo quy trình. Để phục hồi các phiếu nhu cầu hàng hoá theo số tiền này, N có nhận của Phòng bán hàng K 04 phiếu nhu cầu hàng hoá theo mệnh giá tiền ghi trên thẻ cào tổng cộng là 6.600.000.000 đồng (đã nộp đủ), số còn lại (12.030.000.000 đồng- 6.600.000.000 đồng) là 5.430.000.000 đồng được trừ chiết khấu còn lại 5.120.490.000 đồng K chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Lê Phương N thừa nhận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đã không thực hiện đúng quy trình, quy định của Trung tâm kinh doanh và không phối hợp kế toán kiểm tra, giám sát hàng hoá (seri) đã xuất, dòng tiền nộp về Trung tâm kinh doanh của Nguyễn Trung K đã gây thất thoát lớn về tài sản của Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang số tiền **5.120.490.000 đồng**.

\* Đối với Nguyễn Vũ Phước T - Tổ Trưởng bán hàng, Phan Thị Ngọc V - Nhân viên quản lý thu cước kiêm kế toán phụ trách kho thẻ Phòng bán hàng K, khai nhận: Trong thời gian từ tháng 2/2016 đến hết tháng 6/2016, T và V đều thực hiện và tin tưởng theo sự chỉ đạo của K, cụ thể là việc K mượn User của T để kích hoạt thẻ bán cho đại lý, K nói để đạt chỉ tiêu doanh thu cho Phòng bán hàng, hơn nữa qua kết quả đối chiếu kế toán hàng tháng với Phòng kế hoạch – kế toán Trung tâm kinh doanh V thấy khớp đúng số liệu xuất - nhập - tồn vật tư; Việc xác nhận 451.000 seri (không đưa vào sổ sách) do K báo là đã nộp tiền mặt cho phòng Kế hoạch – kế toán Trung tâm kinh doanh dùng để chi lương, chi hội nghị khách hàng, nên V và T không biết; không phát hiện được việc K đã chiếm đoạt số tiền bán thẻ cào Vinaphone trả trước và Eload, sim số của Trung tâm kinh doanh.

\* Về trách nhiệm trong việc quản lý bán thẻ cào, thu tiền về cho Trung tâm kinh doanh theo quy định thì giao cho Phòng Điều hành - nghiệp vụ tiến hành chuyển số seri thẻ cào thông qua hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS cho các Phòng bán hàng khu vực, sau đó Phòng Kế hoạch - Kế toán sẽ kiểm tra số lượng thẻ đã cấp phát và thu tiền. Đến cuối hàng tháng, Phòng Điều hành - Nghiệp vụ và phòng Kế hoạch - Kế toán phối hợp với nhau kiểm tra số lượng xuất - nhập - tồn,

đối chiếu với sổ tiền thu về; tuy nhiên trên thực tế cả hai phòng này không thực hiện đúng theo quy định và trách nhiệm đã giao. Cụ thể: Phòng Kế hoạch - Kế toán chỉ tiến hành kiểm tra, giám sát lượng tiền thu về và căn cứ vào các phiếu nhu cầu hàng hoá theo quy trình của Phòng bán hàng K, mà không phối hợp với Phòng Điều hành - Nghiệp vụ để kiểm tra đối chiếu với số liệu trên thực tế mà Lê Phương N đã chuyển số lượng seri cho Phòng bán hàng K trên hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS (bỏ ngoài sổ sách). Đối với Phòng Điều hành - Nghiệp vụ cũng không phối hợp với Phòng Kế hoạch - Kế toán để đối chiếu số tiền thu về với số lượng thẻ đã xuất đi. Từ đó dẫn đến không phát hiện được việc Lê Phương N đã thực hiện nhiều lần (15 lần) chuyển số seri không, bỏ ngoài sổ sách chứng từ, tạo điều kiện cho K chiếm đoạt tiền thẻ cào như đã nêu trên. Tuy nhiên theo các văn bản quy định của Tổng Công ty Dịch vụ - Viễn thông và Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang chỉ quy định và phân công trách nhiệm chung cho Phòng Kế hoạch - Kế toán và Phòng Điều hành - Nghiệp vụ, chứ không quy định cụ thể hóa về trách nhiệm cá nhân phải thực hiện và chịu trách nhiệm cụ thể ở từng bộ phận, nên chưa đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

*Tại bản cáo trạng số: 04/KSĐT-KT ngày 30/5/2017 của Viện kiểm sát nhân tỉnh Kiên Giang đã truy tố bị cáo Nguyễn Trung K về tội “Tham ô tài sản” theo khoản 4 Điều 278 Bộ luật hình sự; bị cáo Lê Phương N về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự.*

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa đã đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của các bị cáo và xác định vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố. Hành vi của các bị cáo Nguyễn Trung K và Lê Phương N đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 278, điểm b, p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 và điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Trung K mức án 20 năm tù. Áp dụng khoản 2 Điều 285, điểm p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Phương N mức án 03 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX tuyên buộc bị cáo Nguyễn Trung K bồi thường lại cho Tổng công ty dịch vụ viễn thông Việt Nam toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt 5.868.244.050 đồng và khấu trừ số tiền bị cáo đã khắc phục.

*\*Luật sư Phan bào chữa cho bị cáo K trình bày quan điểm:*

Luật sư nhất trí với quan điểm của vị đại diện viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội tham ô tài sản. Tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo vì muốn đạt doanh thu cho đơn vị nên mới thực hiện việc làm không đúng với quy trình cung ứng thẻ cào từ đó dẫn đến vi phạm pháp luật và không có khả năng trả lại cho Nhà nước. Mặt khác, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, cha bị cáo là người có công với cách mạng, hoàn cảnh gia đình hiện nay rất khó khăn, vợ và một đứa con bị mất, một đứa con còn rất nhỏ, cha mẹ già yếu. Từ những lý do nêu trên

đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46 và Điều 47 Bộ luật hình sự, xử bị cáo Kiên mức án nhẹ hơn mức án mà kiểm sát viên đề nghị.

*\*Luật sư Vũ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn dân sự trình bày quan điểm:*

Luật sư nhất trí với quan điểm đề nghị của vị đại diện viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện viện kiểm sát và yêu cầu của đại diện Tổng công ty dịch vụ Viễn thông Việt Nam, buộc bị cáo K hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của Tổng công ty. Đối với số tiền 187 triệu tại Ngân hàng A còn dư sau khi bán tài sản để trừ nợ vay thì Phía công ty đồng ý tạo điều kiện cho bị cáo K để lại một nửa cho đứa con nhỏ của bị cáo, còn một nửa thu hồi về cho Tổng công ty, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về phần hình phạt, đại diện Tổng công ty dịch vụ viễn thông Việt Nam có xem xét công lao đóng góp của các bị cáo cho Trung tâm và đề nghị Hội đồng xét xử giảm án cho các bị cáo. Mong Hội đồng xét xử cân nhắc khi lượng hình.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Nguyễn Trung K và Lê Phương N đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Đại diện nguyên đơn dân sự ông Trần Việt H yêu cầu bị cáo Nguyễn Trung K bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho Tổng công ty dịch vụ viễn thông Việt Nam và yêu cầu xử lý hình sự các bị cáo mức án nhẹ nhất.

Đại diện ngân hàng TMCP A đồng ý chuyển toàn bộ số tiền cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang để thi hành án và không có ý kiến gì khác.

Những người tham gia tố tụng khác xin giảm án cho các bị cáo và không có ý kiến gì khác.

Lời nói sau cùng của bị cáo trước khi HĐXX vào nghị án:

Bị cáo K: Xin Hội đồng xét xử cho bị cáo mức án nhẹ để bị cáo sớm được trở về nuôi con nhỏ và khắc phục hậu quả cho Tổng công ty dịch vụ viễn thông Việt Nam.

Bị cáo N: Bị cáo rất hối hận về hành vi sai trái của mình, mong Hội đồng xét xử cho bị cáo mức án nhẹ nhất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Kiên Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý

kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của các bị cáo:

Nguyễn Trung K là Phó Giám đốc phụ trách phòng bán hàng K trực thuộc Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang. Từ tháng 02/2016 đến tháng 6/2016, Nguyễn Trung K lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao quản lý điều hành kinh doanh và tiếp thị bán hàng các sản phẩm của Trung tâm kinh doanh (trong đó có thẻ cào vinaphone trả trước), đồng thời theo dõi, kiểm tra việc tạm ứng và nộp tiền của các nhân viên phụ trách bán hàng. Từ chức vụ, quyền hạn được giao này với mục đích chiếm đoạt tài sản, Nguyễn Trung K đã cố ý nhận trực tiếp 06 lần thẻ cào tại Trung tâm kinh doanh với 775.200 thẻ cào mà lẽ ra nhiệm vụ này phải giao cho Nguyễn Vũ Phước T. Với mục đích của K nhằm giữ lại thẻ cào để yêu cầu Lê Phương N chuyển 15 lần seri qua hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS cho Phòng bán hàng K với 451.000 seri theo mệnh giá tiền ghi trên xác thẻ tổng cộng là 12.030.000.000 đồng không đúng theo quy trình và quy định của Trung tâm kinh doanh. Ngoài ra, lợi dụng vào 02 phiếu nhu cầu hàng hoá đúng quy trình 158.000 seri theo mệnh giá tiền trên thẻ cào tổng cộng là 5.150.000.000 đồng. Từ đó, Nguyễn Trung K mượn User và mật khẩu của Nguyễn Vũ Phước T kích hoạt để lấy 563.468 seri theo mệnh giá tiền ghi trên thẻ cào tổng cộng là 15.400.250.000 đồng bán cho các đại lý ở thành phố R thu được số tiền 15.400.250.000 đồng; nộp vào tài khoản chuyên thu theo quy định số tiền 9.308.900.000 đồng, còn lại số tiền **6.091.350.000 đồng** K chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Ngoài ra, Nguyễn Trung K lợi dụng chức vụ được giao, nhận tài khoản Eload số tiền 95.000.000 đồng và 350 sim đầu số 0888 giá trị 34.706.000 đồng từ Nguyễn Vũ Phước T để bán cho các đại lý ở thành phố R, thu được **129.706.000 đồng** nhưng không nộp tiền vào tài khoản chuyên thu theo quy định mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Như vậy từ tháng 2/2016 đến tháng 6/2016, Nguyễn Trung K lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao bán các sản phẩm thẻ cào Vinaphone trả trước, Eload và sim đầu số 0888 của Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang đã chiếm đoạt số tiền là 6.221.056.000 đồng, trừ chiết khấu còn lại số tiền thực tế Kiên chiếm đoạt là 5.868.244.050 đồng. Do đó hành vi của bị cáo K đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản” theo khoản 4 điều 278 BLHS.

Lê Phương N là nhân viên Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang với trách nhiệm được giao cung ứng vật tư cho các phòng bán hàng các huyện, thị, thành phố trong tỉnh (trong đó có thẻ cào Vinaphone trả trước), N biết rõ việc chuyển số seri cho Phòng bán hàng K không thông qua thẩm định soát xét của các phòng nghiệp vụ và phê duyệt của Lãnh đạo Trung tâm kinh doanh là không đúng quy định. Mặt khác không phối hợp kế toán để kiểm tra số seri đã xuất và dòng tiền nộp về cho Trung tâm kinh doanh. Hậu quả là K đã chiếm đoạt 5.120.490.000 đồng

từ hành vi của N (trong 15 lần chuyển không 451.000 seri) đã gây thất thoát lớn cho tài sản của Trung tâm kinh doanh với tổng số tiền là 5.120.490.000 đồng (12.030.000.000 đồng – 6.600.000.000 đồng = 5.430.000.000 đồng, trừ chiết khấu còn lại 5.120.490.000 đồng). Chính từ hành vi thiếu trách nhiệm mà thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao của Lê Phương N đã gây ra hậu quả nghiêm trọng. Do đó, hành vi của bị cáo Lê Phương N đã phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 điều 285 BLHS.

Do đó, Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đã truy tố bị cáo Nguyễn Trung K về tội “Tham ô tài sản” theo khoản 4 Điều 278 Bộ luật hình sự; bị cáo Lê Phương N về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Hành vi phạm tội của các bị cáo vô cùng nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của Nhà nước làm thiệt hại gần 6 tỷ đồng, gây nên hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương biện pháp nhằm ngăn chặn và đẩy lùi nạn tham nhũng nhưng thực tế vẫn chưa mang lại hiệu quả cao, tình trạng tham ô, tham nhũng vẫn rất nghiêm trọng. Đây chính là nguy cơ làm suy yếu chế độ, làm giảm lòng tin của nhân dân vào sự quản lý Nhà nước. Do đó cần quyết định cho các bị cáo mức án nghiêm phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và hậu quả gây ra của từng bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Trung K là người có mức độ phạm tội cao nhất, bị cáo đã lợi dụng chức trách, nhiệm vụ mình được giao, lợi dụng sự thiếu kiểm tra giám sát của cấp trên để thực hiện sai quy định nhằm chiếm đoạt tài sản của Nhà nước phục vụ cho nhu cầu cá nhân. Bị cáo biết được nhiệm vụ của Lê Phương N là chuyển số seri cho các Phòng bán hàng nên đã trao đổi riêng với Nhi nhờ N chuyển trước số seri cho K rồi K hứa sẽ bổ sung phiếu nhu cầu sau. Những lần chuyển không và không nộp tiền vào tài khoản chuyên thu của đơn vị, K chỉ đạo cho kế toán không vào sổ sách hạch toán nhằm để che giấu hành vi phạm tội của mình trong thời gian dài mà không bị phát hiện. Điều này thể hiện ý thức của bị cáo đã xem nhẹ tài sản Nhà nước, xem thường các quy định của ngành cũng như của pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội liên tục nhiều lần, đến nay còn hơn 5 tỷ không có khả năng bồi thường cho Trung tâm .

Hành vi phạm tội của bị cáo có 02 tình tiết tăng nặng là “Phạm tội nhiều lần” và “Chiếm đoạt tài sản của Nhà nước” được quy định tại điểm g, i khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự nên lẽ ra phải quyết định cho bị cáo mức án cao của khung hình phạt cách li vĩnh viễn bị cáo ra khỏi đời sống xã hội. Tuy nhiên, tình tiết tăng nặng tại điểm i khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự “Chiếm đoạt tài sản của Nhà nước”, theo Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về các tình tiết tăng nặng

trách nhiệm hình sự thì không có tình tiết tăng nặng này. Vì vậy theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo HĐXX sẽ không áp dụng. Mặt khác, xét bản thân bị cáo là lao động chính trong gia đình, vợ đã mất, bị cáo còn phải nuôi con còn rất nhỏ, cha mẹ già yếu, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo về hành vi của mình. Cha bị cáo được tặng huân chương kháng chiến hạng nhì trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, một phần quan điểm bào chữa của vị luật sư áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 bộ luật hình sự năm 1999 và điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 và quyết định cho bị cáo hình phạt tù có thời hạn cũng đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa. Sau khi phạm tội bị cáo có giao nộp lại số tiền 317.526.020 đồng để khắc phục phần nào hậu quả do bị cáo gây ra nhưng số tiền bồi thường là quá ít so với thiệt hại của Nhà nước nên bị cáo không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Lê Phương N là nhân viên của Phòng điều hành – nghiệp vụ thuộc Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang đã không thực hiện đúng nhiệm vụ mình được phân công, do quá tin tưởng bị cáo K nên đã chuyển số seri cho Phòng bán hàng K không thông qua thẩm định soát xét của các Phòng nghiệp vụ và phê duyệt của lãnh đạo Trung tâm, không phối hợp kế toán để kiểm tra số seri đã xuất và dòng tiền nộp về cho Trung tâm kinh doanh nên đã tạo điều kiện cho Kiên tham ô tài sản.

Qua hành vi của bị cáo Lê Phương N đã chứng minh rằng, nếu bị cáo thực hiện đúng quy trình về cung ứng vật tư và phối hợp phòng kế toán kiểm tra, giám sát thường xuyên các hoạt động của nhân viên cấp dưới thì bị cáo K không thể nào có điều kiện chiếm đoạt tiền của đơn vị. Tuy bị cáo không phải là người trực tiếp gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước nhưng đã không thực hiện đầy đủ trách nhiệm được giao để cho cấp dưới dễ dàng thoái hóa, gây thất thoát đặc biệt nghiêm trọng tài sản của đơn vị, làm giảm uy tín, mất lòng tin của nhân dân và tác động xấu đến hiệu quả kinh doanh của cả hệ thống. Đúng ra phải quyết định cho bị cáo mức án cao trong khung hình phạt mới tương xứng với hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Nhưng xét sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, nhận trách nhiệm về mình và thật sự ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình bị cáo cũng khó khăn, chồng ly hôn, con còn rất nhỏ. Bản thân bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nên cần áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự để quyết định cho bị cáo mức án đầu khung hình phạt và không cho bị cáo được hưởng án treo mới đảm bảo được công tác giáo dục, phòng ngừa tình trạng tham nhũng hiện nay. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự làm tình tiết tăng nặng.

\* Đối với Nguyễn Vũ Phước T - Tổ Trưởng bán hàng, Phan Thị Ngọc V - Nhân viên quản lý thu cước kiêm kế toán phụ trách kho thẻ Phòng bán hàng K, khai nhận: Trong thời gian từ tháng 2/2016 đến hết tháng 6/2016, T và V đều thực hiện và tin tưởng theo sự chỉ đạo của K, cụ thể là việc K mượn User của T để kích

hoạt thẻ bán cho đại lý, K nói để đạt chỉ tiêu doanh thu cho Phòng bán hàng, hơn nữa qua kết quả đối chiếu kế toán hàng tháng với Phòng kế hoạch – kế toán Trung tâm kinh doanh V thấy khớp đúng số liệu xuất - nhập - tồn vật tư; Việc xác nhận 451.000 seri (không đưa vào sổ sách) do K báo là đã nộp tiền mặt cho phòng Kế hoạch – kế toán Trung tâm kinh doanh dùng để chi lương, chi hội nghị khách hàng, nên V và T không biết; không phát hiện được việc K đã chiếm đoạt số tiền bán thẻ cào Vinaphone trả trước và Eload, sim số của Trung tâm kinh doanh.

\* Về trách nhiệm trong việc quản lý bán thẻ cào, thu tiền về cho Trung tâm kinh doanh theo quy định thì giao cho Phòng Điều hành - nghiệp vụ tiến hành chuyển số seri thẻ cào thông qua hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS cho các Phòng bán hàng khu vực, sau đó Phòng Kế hoạch - Kế toán sẽ kiểm tra số lượng thẻ đã cấp phát và thu tiền. Đến cuối hàng tháng, Phòng Điều hành - Nghiệp vụ và phòng Kế hoạch - Kế toán phối hợp với nhau kiểm tra số lượng xuất - nhập - tồn, đối chiếu với số tiền thu về; tuy nhiên trên thực tế cả hai phòng này không thực hiện đúng theo quy định và trách nhiệm đã giao. Cụ thể: Phòng Kế hoạch - Kế toán chỉ tiến hành kiểm tra, giám sát lượng tiền thu về và căn cứ vào các phiếu nhu cầu hàng hoá theo quy trình của Phòng bán hàng K, mà không phối hợp với Phòng Điều hành - Nghiệp vụ để kiểm tra đối chiếu với số liệu trên thực tế mà Lê Phương N đã chuyển số lượng seri cho Phòng bán hàng K trên hệ thống quản lý kênh bán hàng SMSS (bỏ ngoài sổ sách). Đối với Phòng Điều hành - Nghiệp vụ cũng không phối hợp với Phòng Kế hoạch - Kế toán để đối chiếu số tiền thu về với số lượng thẻ đã xuất đi. Từ đó dẫn đến không phát hiện được việc Lê Phương N đã thực hiện nhiều lần (15 lần) chuyển số seri không, bỏ ngoài sổ sách chứng từ, tạo điều kiện cho K chiếm đoạt tiền thẻ cào như đã nêu trên. Tuy nhiên theo các văn bản quy định của Tổng Công ty Dịch vụ - Viễn thông và Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang chỉ quy định và phân công trách nhiệm chung cho Phòng Kế hoạch - Kế toán và Phòng Điều hành - Nghiệp vụ, chứ không quy định cụ thể hóa về trách nhiệm cá nhân phải thực hiện và chịu trách nhiệm cụ thể ở từng bộ phận, nên chưa đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

[4] Về trách nhiệm bồi thường: Toàn bộ số tiền 5.868.244.050 đồng bị cáo K đã chiếm đoạt của Tổng công ty dịch vụ viễn thông Việt Nam thì bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường là 317.526.020 đồng. Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần A – chi nhánh Kiên Giang cho biết hiện tại Ngân hàng còn đang giữ số tiền dư của gia đình bị cáo K sau khi bán tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại lô 05-01, đường số 4, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang để thu hồi nợ, số tiền còn dư là 187.312.348 đồng. Đại diện Tổng công ty dịch vụ viễn thông Việt Nam đề nghị thu hồi lại một nửa số tiền trên, còn một nửa cho bị cáo để lại nuôi con. Ông Nguyễn Trung S và Nguyễn Văn T thống nhất giao một nửa số tiền trên cho ông Nguyễn Trung S để nuôi con bị cáo. Do đó, bị cáo còn phải bồi thường tiếp là 5.457.061.856 đồng.

[5] Về án phí:

Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các bị cáo Nguyễn Trung K và Lê Phương N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Riêng bị cáo Nguyễn Trung K phải chịu thêm án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền 5.457.061.856 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Trung K phạm tội “Tham ô tài sản”.

Bị cáo Lê Phương N phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

*Áp dụng:* điểm a khoản 4 Điều 278; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 và Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999, Nghị quyết 41/2017/QH14, khoản 3 Điều 7, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

*Xử phạt:* 1. Bị cáo **Nguyễn Trung K 20 (hai mươi) năm tù**. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 14/10/2016.

*Áp dụng:* Khoản 2 Điều 285; điểm p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 và Điều 33 Bộ luật hình sự.

*Xử phạt:* 2. Bị cáo **Lê Phương N 03 (ba) năm tù**. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào chấp hành hình phạt.

*Áp dụng:* Khoản 3 điều 285 và khoản 5 điều 278 Bộ luật hình sự.

Cấm các bị cáo Nguyễn Trung K và Lê Phương N đảm nhiệm chức vụ quản lý 02 (hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

*Về trách nhiệm bồi thường:*

*Áp dụng:* Điều 42 Bộ luật hình sự và Điều 608 Bộ luật dân sự năm 2005.

Buộc bị cáo K phải có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Việt Nam (Trung tâm kinh doanh VNPT Kiên Giang - đại diện theo Ủy quyền) tổng cộng 5.868.244.050 đồng, nhưng được khấu trừ 411.182.194 đồng (trong đó, bị cáo K đã giao nộp 317.526.020 đồng, số tiền 93.656.174 đồng là bán tài sản của bị cáo do ngân hàng TMCP Á Châu chuyển qua), bị cáo còn phải bồi thường tiếp là 5.457.061.856 đồng. Đề nghị ngân hàng TMCP A – chi nhánh Kiên Giang chuyển số tiền 187.312.348 đồng cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang để thi hành án (để trả cho Tổng công ty dịch vụ viễn thông Việt Nam 93.656.174 đồng, còn lại 93.656.174 đồng giao cho ông Nguyễn Trung S nhận).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị cáo chưa bồi thường xong số tiền trên thì hàng tháng phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Mỗi bị cáo phải nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo K còn phải chịu 113.457.061 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Báo cho các bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại tp. HCM;
- TAND Cấp cao tại tp.HCM;
- VKSND tỉnh KG;
- Sở Tư pháp tỉnh KG;
- Trại tạm giam - CA tỉnh KG;
- THA tỉnh KG;
- Bị cáo;
- Người BH;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Cao Quốc Chiến**